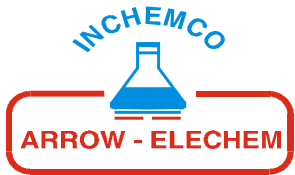


PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT		Logo của doanh nghiệp	
Tên chất hoặc tên sản phẩm CHẤT TẮY DẦU LOANG AT 5000LD			
Số CAS : Số UN: Số đăng ký EC Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có) Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)			
Phần I – Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp			
- Tên thường gọi: Chất tẩy dầu loang - Tên thương mại: Oil Spill Dispersant - Tên khác (không là tên khoa học): AT 5000 LD		Mã sản phẩm (nếu có)	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Công ty TNHH Công nghiệp hoá chất INCHEMCO Số 14 – Lô 26 D – Khu đô thị Ngã 5, Sân bay Cát Bi - NQ - Hải Phòng - Mục đích sử dụng: Xử lý dầu tràn trên sông, biển ...		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Số 14 – Lô 26 D – Khu đô thị Ngã 5, Sân bay Cát Bi - NQ - Hải Phòng ĐT: 031.3761675	
Phần II – Thông tin về thành phần nguy hiểm			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hoá học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Destillates(petroleum),hydrotreated, light	64742-47-8	Thành phần các chất hòa tan trong dầu khoáng	60 - 90
Sorbitan monooleate	1338-43-8	C ₂₄ H ₄₄ O ₆	< 5
Ethoxylated fishoil	103991-30-6	Không áp dụng	< 5
Sodium dioctyl sulfosuccinate	577-11-7	Không áp dụng	1- 2
Phần III – Nhận dạng nguy hiểm			
1. Mức xếp loại nguy hiểm: (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm; Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Chất cháy. 2. Cảnh báo nguy hiểm: - Cháy, nổ, hoặc độc khi tiếp xúc: Gây kích ứng lên mắt, da, đường hô hấp nếu để dung dịch tiếp xúc lâu với các bộ phận trên. - Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Gây kích ứng lên mắt, da, đường hô hấp nếu để dung dịch tiếp xúc lâu với các bộ phận trên. 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng - Đường mắt: Gây kích ứng lên mắt, gây đau mắt. - Đường thở: Gây khó chịu, mệt mỏi, nhức đầu, hoa mắt. - Đường da: Gây kích ứng lên da. - Đường tiêu hoá: Gây buồn nôn, ói.			
Phần IV – Biện pháp sơ cứu khi gặp nạn			
1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Tìm ngay bác sỹ. Rửa nước, cố gắng mở to mắt. 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Tìm ngay bác sỹ. Rửa nhiều nước , thay quần áo và			

giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại. 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc qua đường hô hấp (hít thở phải hoá chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Ra khỏi khu vực bị nạn. Nếu không thở được, làm hô hấp nhân tạo cho người bị nạn. Nếu thấy khó thở cho người bị nạn thở oxy. 4. Đường tiêu hoá (ăn, uống nuốt nhầm hoá chất): Không nên gây nôn. Uống nhiều nước. Không cho người bị nạn uống bất kỳ thứ gì và đi đến bác sỹ ngay. 5. Lưu ý đối với bác sỹ điều trị (nếu có)
Phần V – Biện pháp chữa cháy
1. Xếp loại về tính cháy: Cháy cháy 2. Sản phẩm tạo ra khi cháy: CO. 3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát): Lửa ngọn, ngọn nhiệt, các bề mặt nóng. 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Vòi phun nước, bình CO2. 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Vòi phun nước, bình CO2, mặt nạ, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ lao động. 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)
Phần VI – Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ
1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức độ nhỏ: Dùng đất, cát để thu hồi dung dịch bị tràn và cho vào thùng chứa, sau đó dùng nước rửa sạch. 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng đất, cát để thu hồi dung dịch bị tràn và cho vào thùng chứa, sau đó dùng nước rửa sạch.
Phần VII – Sử dụng và bảo quản
1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng , thao tác với hoá chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Rửa sạch tay sau khi sử dụng, sử dụng trong khu vực thông thoáng, giữ kín thùng chứa dung dịch, không để dung dịch dầy vào mắt, da và quần áo, luôn luôn dự trữ lọ nước rửa mắt. 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung): Giữ kín thùng. Lưu giữ trong khu vực thông thoáng, khô ráo. Tránh xa lửa ngọn, các bộ phận đánh lửa, nguồn nhiệt và các chất không tương thích.
Phần VIII – Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân
1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc): Khẩu trang, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ lao động. 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: - Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ. - Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ. - Bảo vệ tay: Đeo găng tay. - Bảo vệ chân: Mang ủng. - Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mặt nạ phòng khí độc, găng tay, ủng.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc): Rửa tay sạch sẽ sau khi sử dụng, thay quần áo, giày dép bị hoá chất dấy vào và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần IX – Đặc tính hoá lý

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi: 195°C to 245°C
Màu sắc: Màu vàng	Điểm nóng chảy: -20°C
Mùi đặc trưng: Mùi thơm đặc trưng	Điểm bùng cháy: 73°C
áp suất hoá hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự bốc cháy: 225°
Tỉ trọng hơi (không khí =1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: >1	Giới hạn nồng độ cháy, nổ (trên): 5.5% thể tích
Độ hoà tan trong nước: Tạo nhũ trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ (dưới): 0.6% thể tích
Độ pH: 6-8	Tỉ lệ hoá hơi: Chưa có thông tin
Khối lượng riêng: tối đa 0.95 (Nước = 1)	Các tính chất khác nếu có

Phần X – Tính ổn định và khả năng phản ứng

- Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với các tác nhân ma sát, va đập...): ổn định dưới nhiệt độ và áp suất bình thường.
- Khả năng phản ứng:
 - Phản ứng phân huỷ & sản phẩm của phản ứng phân huỷ: Chưa có thông tin.
 - Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Tránh nhiệt, lửa ngọn và các bề mặt nóng.
 - Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Chưa có TT.
 - Phản ứng trùng hợp: Chưa có thông tin

Phần XI – Thông tin về độc tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Destillates(petroleum),hydrotreated, light	Chưa có thông tin			
- Các ảnh hưởng mãn tính với người (ung thư, độc sinh sản...): Chưa có thông tin - Các ảnh hưởng độc khác				

Phần XII – Thông tin về sinh thái môi trường

1. Độc tính với sinh vật:			
Destillates(petroleum),hydrotreated, light	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
	Cá	LC50	>100mg/l (96h)
- Tác động trong môi trường - Mức độ phân huỷ sinh học : Không gây ảnh hưởng môi trường khi sử dụng AT 5000 LD đúng cách, đúng mục đích. - Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin - Sản phẩm của quá trình phân huỷ sinh học: Chưa có thông tin - Mức độc tính của sản phẩm phân huỷ sinh học: Chưa có thông tin			

Phần XIII – Biện pháp và qui định về tiêu huỷ hoá chất

1. Thông tin quy định tiêu huỷ (thông tin về luật pháp): Chưa có thông tin
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không ảnh hưởng đến môi trường.
3. Biện pháp tiêu huỷ: Cho trộn với đất, cát.
4. Sản phẩm của quá trình tiêu huỷ, biện pháp xử lý: Dùng nước rửa sạch, không thải ra cống rãnh.

Phần XIV – Qui định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của VN: - 13/2003/NĐ-CP - 29/2005/NĐ-CP - 02/2004/TT-BCN		Đường bộ		25 Lít/Can 200 lít/phi	Bảng tiếng Anh + tiếng Việt	
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA						

Phần XV – Thông tin về pháp luật

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia, đăng ký

Phần XVI – Thông tin khác

Ngày biên soạn phiếu: 01/08/2009

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 15/02/2012

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT INCHEMCO

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hoá chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.